

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-5-2022

V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hai
2. Ông Nguyễn Văn Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Kim Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 145/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình về không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mai Phương V, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Mai Phương V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông V và bà N chung sống vợ chồng từ năm 1990, không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Hôn nhân do mai mối, không có tìm hiểu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà N có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác

và sống chung như vợ chồng. Nay Ông V nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể níu kéo, mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn, Ông V yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con tên Nguyễn Mai Thanh N1, sinh năm 1990; Nguyễn Mai Thanh T, sinh năm 1994 và Nguyễn Mai Thanh N1, sinh ngày 24/6/2004 (hiện đang sống với Ông V, bà N). Khi ly hôn Ông V đồng ý giao con Thanh N1 cho bà N nuôi dưỡng, Ông V không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Thanh N1 và Thanh T đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Khi ly hôn tự thỏa thuận, không tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và Ông V chung sống vợ chồng từ năm 1990, không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Hôn nhân do mai mối, không có tìm hiểu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn phù hợp nên thường xuyên cự cãi, gia đình không còn hạnh phúc. Nay tình cảm không còn bà N đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con tên Nguyễn Mai Thanh N1, sinh năm 1990; Nguyễn Mai Thanh T, sinh năm 1994 và Nguyễn Mai Thanh N1, sinh ngày 24/6/2004 (hiện đang sống với Ông V, bà N). Khi ly hôn bà N yêu cầu nuôi con Thanh N1, không yêu cầu Ông V cấp dưỡng nuôi con. Đối với Tường V1 và Thanh T đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Khi ly hôn tự thỏa thuận, không tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Tại bản khai ngày 14/4/2022, cháu Nguyễn Mai Thanh N1 có nguyện vọng được sống với mẹ.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

* Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông V.

- Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông V và bà N.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Giao cháu Nguyễn Mai Thanh N1, sinh ngày 24/6/2004 cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng

Đối với Nguyễn Mai Thanh N1, sinh năm 1990 và Nguyễn Mai Thanh T, sinh năm 1994 đã thành niên nên không giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét; Về nợ chung không có nên không xem xét.
- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy trường hợp vắng mặt của bị đơn không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Nguyễn Mai Phương V khởi kiện yêu cầu ly hôn bị đơn Nguyễn Thị Thu N. Bà N hiện cư trú tại thành phố S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của ông Nguyễn Mai Phương V về việc yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Thu N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông V và bà N chung sống như vợ chồng từ năm 1990, trên cơ sở tự nguyện, không có tổ chức đám cưới và cũng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Lẽ ra, trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay, Ông V và bà N phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng Ông V và bà N đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa ông, bà không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa Ông V và bà N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Từ đó, vợ chồng thường xuyên gây gổ cự cãi, dẫn đến tình cảm ngày càng bị tổn thương rạn nứt. Nay ông bà đều xác định tình cảm không còn, cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do ông bà không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”

Do đó, căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53, Hội đồng xét xử không công nhận Ông V và bà N là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: Ông V và bà N thống nhất vợ chồng có 03 con chung gồm Nguyễn Mai Thanh N1, sinh năm 1990; Nguyễn Mai Thanh T, sinh năm 1994 và Nguyễn Mai Thanh N1, sinh ngày 24/6/2004. Khi ly hôn Ông V và bà N thỏa thuận giao con chung tên Thanh N1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau khi ly hôn giữa Ông V và bà N Thường là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình cũng như với nguyện vọng của con (Thanh N1) nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông V có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai có quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Nguyễn Mai Thanh N1, sinh năm 1990 và Nguyễn Mai Thanh T, sinh năm 1994. Các con đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản chung: Ông V và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông V và bà N trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông V phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Mai Phương V và bà Nguyễn Thị Thu N.

2. Về nuôi con chung:

- Bà Nguyễn Thị Thu N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Nguyễn Mai Thanh N1, sinh ngày 24/6/2004 (hiện đang sống với Ông V và bà N). Ông V có trách nhiệm giao con (Thanh N1) cho bà N nuôi dưỡng.

- Bà Nguyễn Thị Thu N không yêu cầu ông Nguyễn Mai Phương V cấp dưỡng nuôi con (Thanh N1) nên không xem xét.

- Ông Nguyễn Mai Phương V có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Đối với Nguyễn Mai Thanh N1, sinh năm 1990 và Nguyễn Mai Thanh T, sinh năm 1994 đã đủ 18 tuổi nên không xem xét.

3. Về chia tài sản chung: Ông V và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông V và bà N trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí:

- Ông Nguyễn Mai Phương V nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn). Số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng, Ông V đã nộp ngày 14/4/2022 theo biên lai thu số 0000734 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc được khấu trừ toàn bộ án phí phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án ND Tỉnh ĐT;
- VKS ND TP.SĐ;
- THA Dân sự TP.SĐ;
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Thủy